



TỔNG CỤC THỐNG KÊ CỤC THỐNG KÊ TỈNH KHÁNH HÒA

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 02 VÀ 02 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Thu ngân sách



97,38%

Chi ngân sách



65,74%

Diện tích gieo trồng
cây hàng năm



97,69%

Chỉ số sản xuất
công nghiệp



105,37%

Vốn đầu tư thực hiện
từ nguồn ngân sách NN



109,39%

Tổng mức bán lẻ hàng
hóa và dịch vụ tiêu dùng



122,24%

Kim ngạch xuất khẩu



118,94%

Doanh thu du lịch



310,39%

Chỉ số giá tiêu dùng
bình quân



106,06%

*Tốc độ phát triển của các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu
02 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ năm trước*

KHÁNH HÒA, 02/2023

Số: /BC-CTK

Khánh Hòa, ngày tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa tháng 02 và 02 tháng đầu năm 2023






1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp trong tháng 02/2023 tập trung chủ yếu vào gieo trồng, chăm sóc cây hàng năm vụ Đông Xuân. Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển ổn định. Sản lượng thủy sản khai thác giảm do tình trạng thiếu lao động khai thác thủy sản nhất là đối với tàu đánh bắt xa bờ, nhiều tàu cá phải nằm bờ do không đủ thuyền viên để đi biển.

a. Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung gieo trồng và chăm sóc cây hàng năm vụ Đông Xuân 2022-2023. Hiện nay, lúa Đông Xuân đang sinh trưởng và phát triển bình thường, những trà lúa chính vụ đang trong giai đoạn đẻ nhánh - làm đòng. Các địa phương theo dõi chặt chẽ tình hình sâu bệnh trên cây trồng và hướng dẫn nông dân phòng trừ kịp thời để đảm bảo năng suất, sản lượng; chăm sóc, bón phân cân đối hợp lý tạo điều kiện cho cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt, tăng khả năng chống chịu sâu bệnh; điều tiết hợp lý, tiết kiệm nguồn nước phục vụ sản xuất. Toàn tỉnh hiện có 194 ha lúa Đông Xuân sớm cho thu hoạch, với năng suất bình quân ước đạt 49,13 tạ/ha, tăng 2,35 tạ/ha và sản lượng được 953,2 tấn, tăng 101,8 tấn so cùng kỳ năm trước.

Diện tích một số cây hàng năm (ha)

				
Lúa	Ngô	Khoai lang	Lạc	Mía
19.460	785	41	121	4.078
↓1,94%	↓3,33%	↓3,98%	↓2,02%	↓3,89%

Tính đến thời điểm 15/02/2023, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Đông Xuân 2022-2023 ước được 27.438,8 ha, bằng 40,35% KH, trong đó cây lương thực 20.245 ha, bằng 40,53% (riêng lúa Đông Xuân được 19.460 ha, bằng

96,74%); cây chất bột có củ 931,9 ha, bằng 32,18%; cây thực phẩm 1.579,8 ha, bằng 29,38%; cây công nghiệp hàng năm 4.343,5 ha, bằng 44,43%. So cùng kỳ năm trước, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm giảm 2,31%, trong đó cây lương thực giảm 1,99% (riêng lúa Đông Xuân giảm 1,94% do diện tích đất ruộng ở một số xã năm 2023 chưa tổ chức đấu giá giao đất cho bà con nông dân sản xuất; cộng với diện tích đất lúa nằm trong quy hoạch đường cao tốc Bắc Nam); cây thực phẩm giảm 1,2%; cây công nghiệp hàng năm giảm 3,78%, trong đó diện tích trồng mía giảm 3,89% do các năm gần đây giá mía nguyên liệu tăng thấp, trong khi chi phí lao động, phân bón, thuốc trừ sâu... đều tăng; mặc khác một phần lớn diện tích nằm trong quy hoạch các dự án lớn nên người dân không tái đầu tư; cây chất bột có củ giảm 4,94%.

Về chăn nuôi, tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tiếp tục phát triển ổn định. Sau khi xuất bán gia súc, gia cầm để phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng cao trong dịp Tết Nguyên đán thì sau Tết người nuôi tập trung tu sửa, vệ sinh, tiêu độc khử trùng chuồng trại để tiếp tục tái đàn phục vụ nhu cầu tiêu dùng, không để đứt gãy chuỗi cung ứng. Ước tính đến cuối tháng 02/2023, tổng đàn trâu hiện có 3.794 con, giảm 2,44% so cùng kỳ năm trước, do sinh lợi thấp nên hộ nuôi chưa đẩy mạnh tái đàn; đàn bò 73.755 con, tăng 0,58% do nhu cầu xuất bán phục vụ tiêu dùng trong dịp Tết tăng cao nên tái đàn chậm; đàn lợn 269,63 nghìn con, tăng 4,26% do các công ty, trại chăn nuôi đảm bảo an toàn sinh học thực hiện tái đàn sau khi xuất bán trong dịp Tết nhằm đảm bảo nguồn cung, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân; đàn gia cầm 2.995,2 nghìn con, tăng 1,19% (trong đó, đàn gà 2.215,1 nghìn con, tăng 2,7%).

b. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng 02/2023 chủ yếu tập trung chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh và bảo vệ rừng, đồng thời ươm giống cây lâm nghiệp chuẩn bị cho kế hoạch trồng rừng năm 2023. Sản lượng khai thác gỗ từ rừng trồng tháng 02/2023 được 2.428 m³, tăng 7,24% so cùng kỳ năm trước do giá gỗ keo được thu mua đang ở mức khá cao, người dân tập trung khai thác; củi được 702 ste, giảm 7,75%. Tính chung 02 tháng đầu năm 2023, sản lượng gỗ khai thác các loại được 3.683 m³, tăng 6,11%; sản lượng củi khai thác được 1.892 ste, giảm 6,75%.

UBND tỉnh Khánh Hòa chỉ đạo các Sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan chủ động thực hiện có hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng nên trong tháng 02/2023, trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa chưa phát sinh vụ cháy rừng, phá rừng trái phép.

c. Thủy sản

Thời tiết tương đối thuận lợi cho hoạt động khai thác thủy sản nhưng nhiều tàu thuyền phải nằm bờ do không đủ thuyền viên để đi biển. Bên cạnh đó chi phí đầu vào tăng do giá nhiên liệu tăng, sản lượng khai thác thấp; giá bán giảm nên sản lượng thủy sản khai thác giảm so với cùng kỳ.

Tổng sản lượng thủy sản tháng 02/2023 ước được 9.109,7 tấn, giảm 1,77% so cùng kỳ năm trước: Cá được 7.680,8 tấn, giảm 1,13%; tôm 621,9 tấn, giảm 5,13% và thủy sản khác 807 tấn, giảm 5,05%. Trong tổng sản lượng thủy sản tháng 02/2023, sản lượng thủy sản khai thác được 8.773,7 tấn, giảm 1,92% so cùng kỳ năm trước: Sản lượng thủy sản khai thác biển được 8.762 tấn, giảm 1,92% (riêng cá ngừ đại dương 153 tấn, tăng 6,31% và cá ngừ thường 722 tấn, tăng 9,21% do một số tàu khai thác xuyên Tết Nguyên đán gặp luồng cá ngoài khơi nên sản lượng tăng); sản lượng thủy sản khai thác nội địa được 11,7 tấn, giảm 0,51%. Sản lượng thủy sản nuôi trồng được 336 tấn, tăng 2,13% so cùng kỳ năm trước: Sản lượng cá 173 tấn, tăng 2,37%; tôm 127 tấn, tăng 2,19% và thủy sản khác 36 tấn, tăng 0,84% do người dân tập trung thu hoạch từ những diện tích đã thả nuôi ở những tháng cuối năm 2022.

Tính chung 02 tháng đầu năm 2023, tổng sản lượng thủy sản ước được 17.623,7 tấn, giảm 0,2% so cùng kỳ năm trước: Cá được 15.153,8 tấn, tăng 0,16%; tôm 1.050,3 tấn, giảm 2,91% và thủy sản khác 1.419,6 tấn, giảm 2,63%. Trong tổng sản lượng thủy sản 02 tháng đầu năm 2023, sản lượng thủy sản khai thác được 16.980,6 tấn, giảm 0,32%; sản lượng thủy sản nuôi trồng 643,1 tấn, tăng 3,06%.

Thời tiết trong tháng thuận lợi cho thả nuôi, tuy nhiên nhiều doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thu mua chậm sau Tết Nguyên đán, cộng với giá hải sản giảm nên người dân chưa mạnh dạn thả nuôi. Diện tích nuôi trồng thủy sản tháng 02/2023 được 291,7 ha, giảm 1,52% so cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích nuôi cá 40 ha, giảm 2,44%; diện tích nuôi tôm 180,7 ha, giảm 0,82% và thủy sản khác 71 ha, giảm 2,74%. Tính chung 02 tháng đầu năm 2023, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản được 362,4 ha, giảm 1,44% so cùng kỳ trước: Diện tích thả nuôi cá được 58,7 ha, giảm 0,51%; tôm nước lợ được 202,7 ha, giảm 0,98% và thủy sản khác 101 ha, giảm 2,88%.

2. Sản xuất công nghiệp

Sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán Quý Mão, các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh tập trung đẩy mạnh sản xuất. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 02/2023 ước tăng 2,44% so với tháng trước và tăng 10% cùng kỳ

năm trước do số ngày sản xuất trong tháng Hai năm nay nhiều hơn. Tính chung 02 tháng đầu năm 2023, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 5,37% so cùng kỳ năm trước.

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02/2023 ước tăng 2,44% so tháng trước và tăng 10% so cùng kỳ năm trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,66% và tăng 9,44%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,23% và tăng 9,18%; ngành công nghiệp khai khoáng tăng 33,06% và tăng 1,16%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí giảm 2,89% và tăng 17,08%.

IIP 02 tháng năm 2023 của vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung (%)

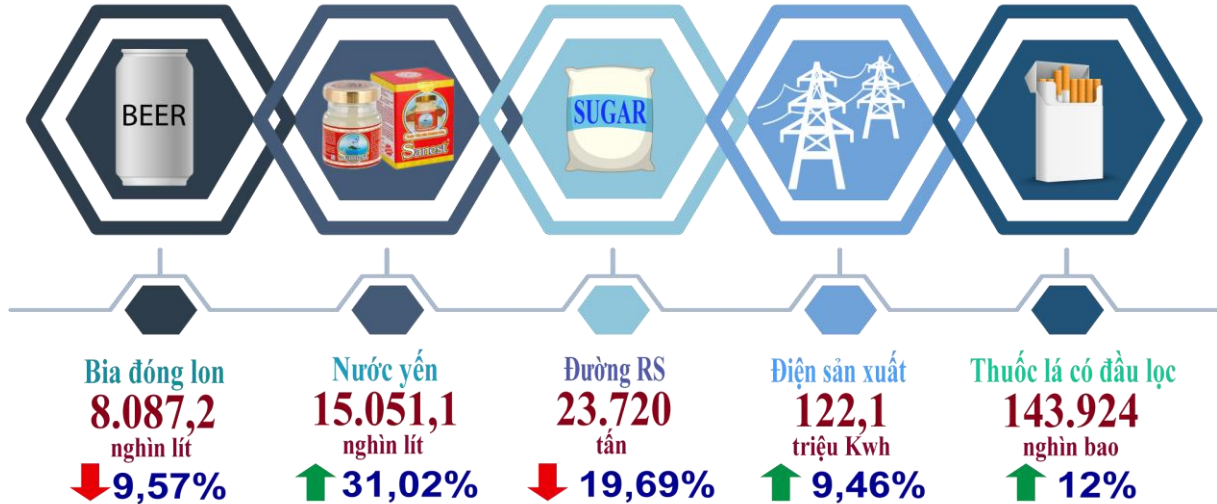


Tính chung 02 tháng đầu năm 2023 chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng 5,37% so cùng kỳ năm trước: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,9%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,77%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 10,74%; riêng ngành khai khoáng giảm 13,9%.

Trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo một số ngành có chỉ số sản xuất công nghiệp 02 tháng đầu năm 2023 tăng so cùng kỳ năm trước như: Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 72,97%; sản xuất trang phục tăng 50,3%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 31,84%; sản xuất đồ uống tăng 25,35% (trong đó sản xuất bia giảm 9,32%, tuy nhiên sản xuất nước yến tăng 31,02%); dệt tăng 23,66%; sản xuất phương tiện vận tải tăng 16,25%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 12,94%; sản xuất thuốc lá tăng 12%. Ở chiều ngược lại, chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành có giảm như: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 5,15%; chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện giảm 13,75%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế giảm 15,21%; sản xuất chế biến thực

phẩm giảm 29% (trong đó chế biến thủy sản giảm 31,75% do đơn hàng xuất khẩu thủy sản đang có dấu hiệu giảm; sản xuất đường giảm 20% do các doanh nghiệp vào vụ sản xuất đường mía chậm hơn năm trước).

Tốc độ tăng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 02 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ năm trước



Một số sản phẩm ngành công nghiệp 02 tháng đầu năm 2023 tăng so cùng kỳ năm trước là: Bia đóng chai gấp 2,31 lần; sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy tăng 82,26%; bộ quần áo thể thao tăng 58,04%; nước yến và nước bổ dưỡng khác tăng 31,02%; sợi tự nhiên tăng 23,66%; bê tông tươi tăng 12,94%; thuốc lá có đầu lọc tăng 12%; điện thương phẩm tăng 11,78%; nước uống được tăng 10,46%; điện sản xuất tăng 9,46%. Một số sản phẩm giảm như: Cá ngừ đông lạnh giảm 33,77%; cá khác đông lạnh giảm 35,25%; tôm đông lạnh giảm 27,15%; đường các loại giảm 20%; đá xây dựng giảm 15,18%; bia đóng lon giảm 9,57%; bàn bằng gỗ các loại giảm 15,03%.

b. Chỉ số sử dụng lao động công nghiệp

Sau Tết Nguyên đán, người lao động trở lại làm việc ở nhà máy, công xưởng, đáp ứng nhu cầu sản xuất của các đơn vị trên địa bàn tỉnh. Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 02/2023 tăng 0,2% so với tháng trước và tăng 2% so cùng kỳ năm trước.

Tính chung 02 tháng đầu năm 2023, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 1,95% so cùng kỳ năm trước: Doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 9,85%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,24%; riêng doanh nghiệp Nhà nước giảm 9,01%. Trong tổng chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp: Ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 2,21%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải tăng 0,98%; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí giảm 0,71%; ngành khai khoáng giảm 3,09%.

3. Tình hình hoạt động doanh nghiệp¹

Từ ngày 01/02/2023 đến 15/02/2023, toàn tỉnh có 89 doanh nghiệp thành lập mới với vốn đăng ký 219,6 tỷ đồng, gấp 2,28 lần về số doanh nghiệp nhưng giảm 49,5% về vốn đăng ký so cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, toàn tỉnh có 19 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 26,92% so cùng kỳ năm trước; 43 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 72%; 16 doanh nghiệp đã giải thể tăng 23,08%.

Tính từ ngày 01/01/2023 đến 15/02/2023, toàn tỉnh có 213 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 5,33% so cùng kỳ năm trước với tổng số vốn đăng ký là 609,2 tỷ đồng, giảm 84,53%. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới tính đến nay đạt 2,86 tỷ đồng, giảm 83,66%. Tính đến 15/02/2023, toàn tỉnh có 313 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 50,16% so cùng kỳ năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động lên 526 doanh nghiệp; 819 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 5,68%; 35 doanh nghiệp đã giải thể giảm 33,96%.

4. Tình hình thu hút đầu tư tỉnh Khánh Hòa

Năm 2023, tỉnh Khánh Hòa được xác định là năm của thu hút đầu tư, là năm bản lề quan trọng của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 - 2025. Ngày 22/12/2022, UBND tỉnh Khánh Hòa ban hành Quyết định số 3516/QĐ-UBND về việc phê duyệt Danh mục dự án kêu gọi vốn đầu tư ngoài ngân sách trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, cụ thể có 122 dự án gồm: Thành phố Nha Trang có 47 dự án, thành phố Cam Ranh 13 dự án, thị xã Ninh Hòa 14 dự án, huyện Cam Lâm 4 dự án, huyện Diên Khánh 15 dự án, huyện Vạn Ninh 2 dự án, huyện Khánh Vĩnh 10 dự án và huyện Khánh Sơn 17 dự án.

Trong các dự án ngoài ngân sách đang được kêu gọi đầu tư, có 7 dự án trọng điểm gồm: Bệnh viện Đa khoa quốc tế chất lượng cao (1.000 tỷ đồng); trường tiểu học, trung học quốc tế (450 tỷ đồng) thuộc khu đô thị Mỹ Gia, nhà máy xử lý rác Vĩnh Lương (2.500 tỷ đồng) thuộc xã Vĩnh Lương, khu đô thị trung tâm thương mại cồn Ngọc Thảo và khu biểu diễn nghệ thuật cồn Nhất Trí (60 ha) thuộc thành phố Nha Trang, khu đô thị ven vịnh Cam Ranh (42.000 tỷ đồng) thuộc thành phố Cam Ranh; khu đô thị mới huyện Cam Lâm (17.000 ha) và trung tâm khoa học công nghệ đẳng cấp quốc tế - trung tâm trí tuệ toàn cầu (350 ha) đều thuộc huyện Cam Lâm.

¹ Theo báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

5. Đầu tư, xây dựng

Các đơn vị xây dựng tập trung thực hiện và đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình chuyển tiếp của năm 2022 sau thời gian nghỉ Tết Nguyên đán Quý Mão; các chủ đầu tư đang tiến hành lập hồ sơ báo cáo kỹ thuật và hồ sơ dự toán các dự án mới của năm 2023.

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh tháng 02/2023 ước được 143 tỷ đồng tăng 5,55% so tháng trước và tăng 14,53% so cùng kỳ năm trước: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 86 tỷ đồng, tăng 7,03% và tăng 12,12%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện 48 tỷ đồng, tăng 0,68% và tăng 19,85%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã 9 tỷ đồng, tăng 20,79% và tăng 10,99%. Trong tháng có 5 công trình khởi công mới và 2 công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng với tổng vốn đầu tư trên 50,4 tỷ đồng.

Tính chung 02 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý được 278,5 tỷ đồng bằng 6,12% kế hoạch và tăng 9,39% so cùng kỳ năm trước: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 166,4 tỷ đồng, bằng 5,04% KH và tăng 3,22%; vốn ngân sách huyện 95,7 tỷ đồng, bằng 10,44% KH và tăng 20,57%; vốn ngân sách xã 16,4 tỷ đồng, bằng 4,97% KH và tăng 17,07%, với 7 công trình khởi công mới và 9 công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng với tổng vốn đầu tư trên 114,4 tỷ đồng.

Trong tháng 02/2023, một số công trình có tiến độ thi công với vốn thực hiện khá là: Trường THCS Trưng Vương, cải tạo đường Lý Thánh Tôn - Phan Chu Trinh, vỉa hè đường Lê Hồng Phong, vỉa hè đường 2/4 và Trần Quý Cáp, kè chống sạt lở suối Lương Hòa, cầu Ké, HT cống cấp 3 thu gom rác thải, hồ chứa nước đảo Bích Đàm (Nha Trang); kè chống sạt lở sông Lạch Cầu 2 và Lạch Cầu 3 (Cam Ranh); đường Nguyễn Chí Thanh (Cam Lâm); trường MN Xuân Sơn, trường TH Vạn Thắng 1, trường THCS Nguyễn Trung Trực, trường THCS Hoa Lư, kè chống xói lở cầu Trần Hưng Đạo, đường Trần Đường, kè hạ lưu sông Hiền Lương, kè bờ biển TT Vạn Giã (gđ 2), kè bờ sông Tô Giang, (Vạn Ninh); chợ huyện, đường K25 liên thôn Hòn Lay – Ba Dùi (Khánh Vĩnh); kè và đường dọc sông nhánh nối sông Cái và sông Đồng Đen (gđ 2), đường gom QL27C, hương lộ 5, đường D1(Diên Khánh); trường TH Sơn Trung, trường THCS Ba Cạm Bắc, nhà thiếu nhi huyện, hồ chứa nước làng Ka Tơ, đường liên xã Ba Cạm Bắc đi Sơn Trung, cầu treo Apa 1, cầu treo Sơn Bình, chợ Sơn Lâm (gđ2), kè chống sạt lở sông Tô Hạp, đường thôn Tha Mang, đường thôn Dốc Gạo đi thôn Xóm Cỏ, đường TT Tô Hạp đi thôn Hòn Dù (Khánh Sơn).

6. Thương mại, du lịch, giá cả

Tháng 02/2023 là tháng sau Tết Nguyên đán nên hoạt động thương mại dịch vụ không sôi động như tháng trước; cùng với đó nhu cầu tiêu dùng của người dân trong tháng giảm nên tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 02/2023 giảm 12,46% so với tháng trước nhưng tăng 17,22% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 02 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng vẫn tăng 22,24% so cùng kỳ năm trước.

a. Tổng mức bán hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 02/2023 ước được 13.125,7 tỷ đồng, giảm 3,08% so với tháng trước và tăng 21,28% so cùng kỳ năm trước, trong đó tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 7.589,3 tỷ đồng, giảm 12,46% và tăng 17,22% cụ thể: Ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống 1.650 tỷ đồng, giảm 14,54% và tăng 32,62%; ngành thương mại được 5.241,2 tỷ đồng, giảm 13,01% và tăng 12,51%; ngành dịch vụ khác 568,1 tỷ đồng, giảm 3,65% và tăng 14,38%; ngành du lịch lữ hành 130 tỷ đồng, tăng 4,97% và tăng 73,33% do thời tiết thuận lợi nên các tour du lịch biển đảo được triển khai mạnh trở lại.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Tỷ đồng			
	Ước tính tháng 02 năm 2023	Ước tính 02 tháng năm 2023	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 02 năm 2023	02 tháng năm 2023
Tổng số	7.589,3	16.258,7	17,22	22,24
- Ngành Thương mại	5.241,2	11.266,3	12,51	12,35
- Ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.650,0	3.580,8	32,62	65,73
- Ngành Dịch vụ lữ hành	130,0	253,8	73,33	53,14
- Ngành Dịch vụ khác	568,1	1.157,8	14,38	22,42

Hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh phục hồi và tăng trưởng mạnh trở lại, đặc biệt là ngành du lịch đã góp phần đưa tổng mức bán hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng 02 tháng đầu năm 2023 ước được 26.668,4 tỷ đồng, tăng 18,46% so cùng kỳ năm trước; trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng được 16.258,7 tỷ đồng, tăng 22,24% so cùng kỳ năm trước, cụ thể:

Ngành thương mại ước được 11.266,3 tỷ đồng, tăng 12,35% do nhu cầu mua sắm, tiêu dùng tăng cao, nhất là thời điểm trước Tết, tăng cao nhất là nhóm lương thực tăng 21,55%, nhóm ô tô con tăng 11,33%, nhóm xăng dầu tăng 6,9% do tác động của việc vận chuyển hành khách và hàng hóa trước và sau Tết tăng cao.

Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống ước được 3.580,8 tỷ đồng, tăng 65,73% (doanh thu dịch vụ lưu trú 870,2 tỷ đồng, gấp 2,81 lần, do nhu cầu du lịch của người dân tăng cao; cùng với đó là thị trường khách quốc tế đang dần phục hồi, chủ yếu là khách Hàn Quốc, Nga, Kazakhstan, Uzbekistan; doanh thu ngành dịch vụ ăn uống 2.710,6 tỷ đồng, tăng 46,41%).

Ngành du lịch lữ hành ước được 253,8 tỷ đồng, tăng 53,14% do các chuyến bay quốc tế đang dần được khôi phục nên các đơn vị dịch vụ lữ hành quốc tế hoạt động trở lại.

Ngành dịch vụ khác ước được 1.157,8 tỷ đồng, tăng 22,42%, trong đó dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ gấp 2,01 lần, dịch vụ giáo dục và đào tạo tăng 58,7%, hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 40,37%, dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 6,03%.

Cục quản lý thị trường tỉnh đã chủ động triển khai công tác kiểm tra, kiểm soát đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ; phát hiện và xử lý nhiều trường hợp vi phạm về kinh doanh hàng cấm, hàng nhập lậu, an toàn thực phẩm. Đồng thời, tiếp tục thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, vận động các cơ sở sản xuất, kinh doanh ký cam kết không kinh doanh hàng cấm, hàng giả, hàng nhập lậu, hàng kém chất lượng và hàng không đảm bảo an toàn thực phẩm. Bên cạnh đó, công tác kiểm tra giá, niêm yết giá và bán theo giá niêm yết; chống đầu cơ, găm hàng đã được thực hiện thường xuyên, thị trường hàng hóa, giá cả trên địa bàn được ổn định. Tháng 02/2023, Cục quản lý thị trường đã kiểm tra được 9 cơ sở sản xuất kinh doanh, đã phát hiện 3 vụ vi phạm, xử lý hành chính 3 vụ vi phạm, thu nộp ngân sách 62 triệu đồng.

b. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

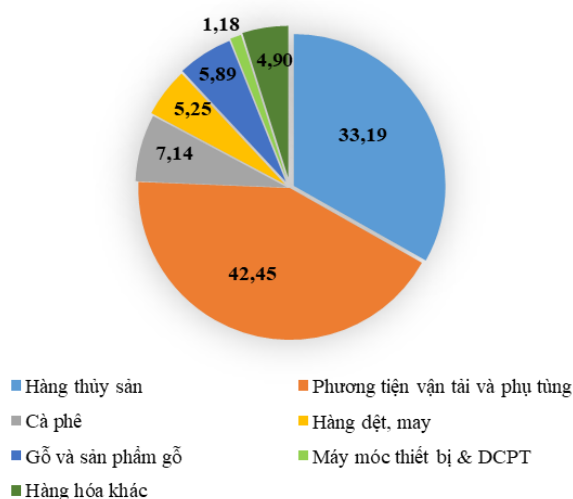
Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 02/2023 giảm 16,69% so với tháng trước và giảm 16,57% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 02 tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu 373,55 triệu USD giảm 17,62% so cùng kỳ năm trước, trong đó nhập khẩu giảm 47,31% nhưng xuất khẩu tăng 18,94% do Công ty TNHH Đóng tàu Hyundai-Việt Nam xuất khẩu tăng 02 chiếc tàu và gấp 3,63 lần về giá trị.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 02/2023 ước được 107,6 triệu USD, giảm 19,77% so tháng trước và tăng 38,55% so cùng kỳ năm trước, cụ

thể: Kinh tế nhà nước 5,6 triệu USD, tăng 1,6% và tăng 30,76%; kinh tế tư nhân 47,5 triệu USD, tăng 2,37% và giảm 19,11%; kinh tế tập thể 120 nghìn USD, tăng 38,41% và tăng 47,6%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được 54,4 triệu USD, giảm 33,78% và gấp 3,73 lần.

Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu như: 9,4 triệu USD cà phê, tăng 20,01% so tháng trước và tăng 9,11% so cùng kỳ năm trước; 7,7 triệu USD gỗ và sản phẩm gỗ, tăng 17,66% và tăng 64,39%; 42,5 triệu USD hàng thủy sản, tăng 12,68% và giảm 16,63%; 5,5 triệu USD hàng hóa khác, giảm 2,45% và tăng 24,63%; 4,5 triệu USD hàng dệt may, giảm 45,01% và giảm 28,68%; 36 triệu USD phương tiện vận tải và phụ tùng, giảm 45,95%.

Cơ cấu xuất khẩu 02 tháng năm 2023 phân theo một số mặt hàng chủ yếu (%)



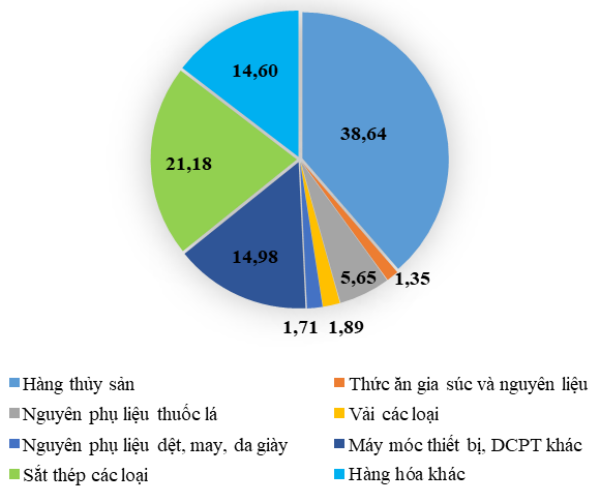
Tính chung 02 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh ước được 241,7 triệu USD, tăng 18,94% so cùng kỳ năm trước: Khu vực trong nước được 105,2 triệu USD, chiếm 43,53% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và giảm 25,29%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài được 136,5 triệu USD, chiếm 56,47% và gấp 2,19 lần. Trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trong nước, kinh tế nhà nước được 11,1 triệu USD, tăng 51%; kinh tế tập thể 0,2 triệu USD, giảm 70,53%; kinh tế tư nhân 93,9 triệu USD, giảm 29,28%.

Một số mặt hàng chủ yếu có kim ngạch xuất khẩu 02 tháng đầu năm 2023 tăng so cùng kỳ năm trước như: 102,6 triệu USD phương tiện vận tải và phụ tùng, gấp 3,63 lần; 11,1 triệu USD hàng hóa khác, tăng 63,19%; 11,1 triệu USD gỗ, tăng 54,99%. Một số mặt hàng chủ yếu có kim ngạch xuất khẩu giảm như: 17,3 triệu USD cà phê, giảm 6,14%; 12,7 triệu USD hàng dệt may, giảm 27,83%; 80,2 triệu USD hàng thủy sản, giảm 29,48%; 2,8 triệu USD máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng, giảm 32,58%; 3,1 triệu USD sản phẩm gỗ, giảm 33,89%; 0,5 triệu USD sản phẩm mây, tre, cói và thảm, giảm 54,7%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 02/2023 ước được 62,2 triệu USD, giảm 10,78% so tháng trước và giảm 50,59% so cùng kỳ năm trước: Kinh tế nhà nước được 3,5 triệu USD, giảm 21,13% và giảm 44,95%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được 28,3 triệu USD, giảm 24,93% và giảm 68,58%; kinh tế tư nhân được 30,4 triệu USD, tăng 10,1% và tăng 2,88%.

Giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu như: 25,5 triệu USD hàng thủy sản, tăng 0,22% so tháng trước và tăng 2,38% so cùng kỳ năm trước; 3,5 triệu USD nguyên phụ liệu thuốc lá, giảm 11,53% và giảm 39,53%; 6,2 triệu USD hàng hóa khác, giảm 23,69% và giảm 51,07%; 8,5 triệu USD máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác, giảm 24,44% và giảm 85,64%; 11,2 triệu USD sắt thép các loại, giảm 33,02% và giảm 35,82%.

Cơ cấu nhập khẩu 02 tháng năm 2023 phân theo một số mặt hàng chủ yếu (%)



Tính chung 02 tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước được 131,9 triệu USD, giảm 47,31% so cùng kỳ năm trước: Khu vực kinh tế trong nước 66 triệu USD, chiếm 50,02% kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh và giảm 1,23%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 65,9 triệu USD, chiếm 49,98% và giảm 64,08%. Trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trong nước, kinh tế nhà nước 7,8 triệu USD, giảm 30,54%; kinh tế tư nhân 58,2 triệu USD, tăng 4,71%.

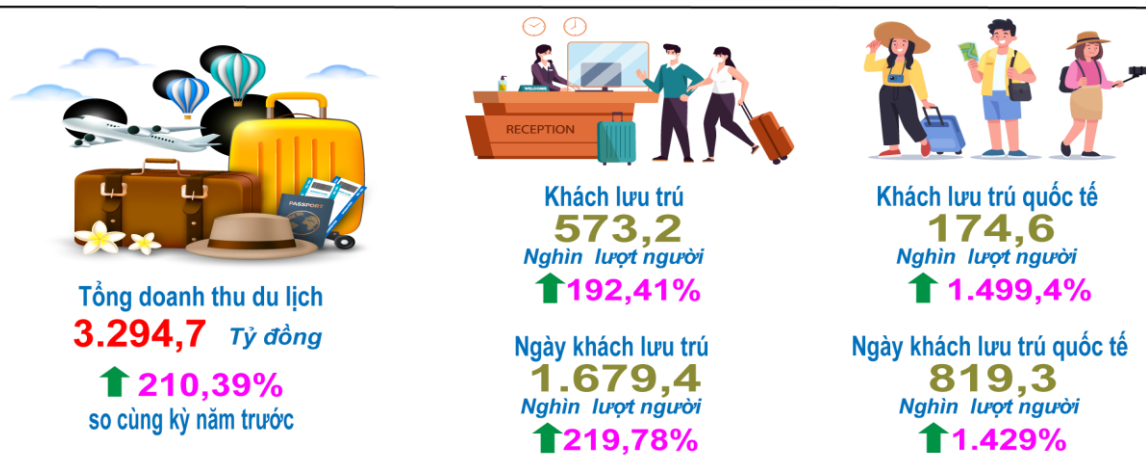
Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu 02 tháng đầu năm 2023 như: 50,9 triệu USD hàng thủy sản, tăng 4,78%; 2,3 triệu USD nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày, tăng 18,1%; 0,7 triệu USD nguyên phụ liệu dược phẩm, giảm 1,54%; 27,9 triệu USD sắt thép các loại, giảm 1,77%; 7,5 triệu USD nguyên phụ liệu thuốc lá, giảm 26,23%; 14,3 triệu USD hàng hóa khác, giảm 26,66%; 2,5 triệu USD vải các loại, giảm 39,48%; 1,8 triệu USD thức ăn gia súc và nguyên liệu, giảm 57,85%; 19,7 triệu USD máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác, giảm 84,77%.

Cán cân thương mại hàng hóa tháng 02/2023 xuất siêu được 45,4 triệu USD. Tính chung 02 tháng đầu năm 2023, xuất siêu được 109,8 triệu USD, bằng 45,43% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu. Trong tổng xuất siêu 02 tháng đầu năm 2023, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu 70,6 triệu USD; khu vực kinh tế trong nước xuất siêu 39,2 triệu USD.

c. Du lịch

Thời gian qua, ngành Du lịch Khánh Hòa đã triển khai mạnh việc đón khách du lịch quốc tế nhằm phục hồi du lịch của tỉnh sau thời gian dài bị ngưng trệ vì dịch COVID-19. Trong 02 tháng đầu năm 2023, tại Cảng hàng không quốc

tế Cam Ranh mỗi tuần có 9 chuyến bay từ Seoul, Busan, Jeju (Hàn Quốc) đến Cam Ranh, ngày cao điểm có 11 chuyến bay; có 4 chuyến bay/tuần từ Kazakhstan đến Cam Ranh. Đặc biệt, việc tổ chức các lễ đón chuyến bay từ Hàn Quốc và Kazakhstan đến Khánh Hòa trong ngày đầu năm mới 2023 đã tạo không khí sôi động nhằm kích lệ tinh thần của du khách Hàn Quốc, Nga, Kazakhstan, Uzbekistan... đến Nha Trang - Khánh Hòa.

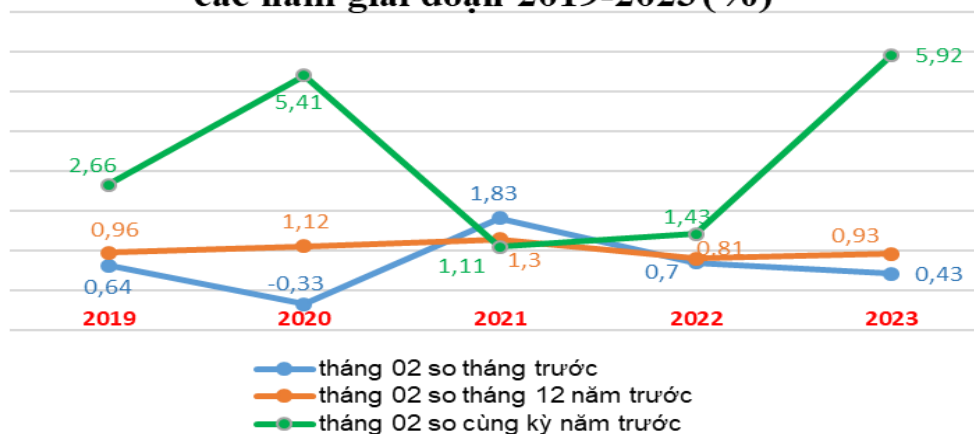


Doanh thu du lịch tháng 02/2023 ước được 1.344,1 tỷ đồng, giảm 31,09% so tháng trước do nhu cầu du lịch của khách trong nước giảm mạnh sau Tết Nguyên đán và tăng 56,14% so cùng kỳ năm trước; với 230 nghìn lượt khách, giảm 32,98% và tăng 56,42% (trong đó 90 nghìn lượt khách quốc tế tăng 6,35% và gấp 18,59 lần); 670 nghìn ngày khách, giảm 33,62% và tăng 66,43% (trong đó 420 nghìn ngày khách quốc tế, tăng 5,19% và gấp 17,03 lần). Tính chung 02 tháng đầu năm 2023, doanh thu hoạt động du lịch được 3.294,7 tỷ đồng, gấp 3,1 lần so cùng kỳ năm trước; khách lưu trú được 573,2 nghìn lượt người với 1.679,4 nghìn ngày khách, lần lượt gấp 2,92 lần và gấp 3,2 lần (trong đó 174,6 nghìn lượt khách quốc tế với 819,3 nghìn ngày khách quốc tế, lần lượt gấp 15,99 lần và gấp 15,29 lần).

d. Chỉ số tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Sau Tết giá một số loại thực phẩm giảm do nguồn cung dồi dào, nhưng giá xăng được liên Bộ Tài chính - Công thương điều chỉnh tăng, cộng với giá gas tăng mạnh và giá dịch vụ giao thông công cộng tăng, là những nguyên nhân chính làm cho giá tiêu dùng (CPI) tháng 02/2023 tăng 0,43% so với tháng trước; tăng 0,93% so với tháng 12/2022 và tăng 5,92% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 02 tháng đầu năm 2023 tăng 6,06% so với bình quân cùng kỳ năm trước, trong đó: CPI khu vực thành thị tăng 5,96%; khu vực nông thôn tăng 6,18%.

**Tốc độ tăng/giảm CPI của tháng 02
các năm giai đoạn 2019-2023 (%)**



Trong tổng mức tăng 0,43% của CPI tháng 02/2023 so tháng trước có 5 nhóm hàng có chỉ số giá tăng và 02 nhóm hàng có chỉ số giá giảm và 4 nhóm hàng có chỉ số giá ổn định, cụ thể:

Năm nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng là:

- *Nhóm giao thông* tăng 3,02%, tăng chủ yếu ở nhóm nhiên liệu tăng 5,77% do giá xăng được liên Bộ Tài chính - Công Thương điều chỉnh tăng 01 lần vào ngày 13/2/2023 và giảm 01 lần vào ngày 21/2/2023 với mức tăng chung của giá xăng A95 là 300 đ/lít, xăng E5 là 230 đ/lít; giá dầu diezen 0,05%S cũng được điều chỉnh giảm 02 lần vào ngày 13/02/2023 và ngày 21/02/2023 với mức giảm chung là 1.780 đ/lít, tuy giá xăng trong tháng điều chỉnh tăng nhẹ và giá dầu điều chỉnh giảm nhưng do cách tính bình quân nên chỉ số giá xăng vẫn tăng 5,73% và chỉ số giá dầu diezen 0,05%S tăng 0,01% so với tháng trước; cùng với đó chỉ số giá nhóm dịch vụ giao thông công cộng tăng 3,6%, tăng cao nhất là đường sắt tăng 32,92%.

- *Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 0,46%, tăng ở nhóm vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,76% do giá sắt thép tăng, cùng với giá gas trong nước được điều chỉnh tăng 63.000 đ/bình loại 12 kg đã tác động lên nhóm gas và chất đốt khác tăng chung 9,63%.

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,38%, tăng ở nhóm hoa tươi, cây cảnh, vật cảnh, du lịch trọn gói tăng từ 0,38% - 3,64% do nhu cầu tăng cao.

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,35%, trong đó mặt hàng đồ trang sức tăng 1,01% do ảnh hưởng từ giá vàng tăng.

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 0,18% (trong đó, lương thực tăng 1,22%; thực phẩm giảm 0,28% do nhu cầu tiêu dùng giảm sau Tết; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,67%).

Hai nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm là: Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,08%, ở mặt hàng quần áo may sẵn, giày dép,... với mức giảm từ 0,06% - 0,1% do nhu cầu giảm. Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm

0,16%, chủ yếu ở nhóm đồ dùng trong nhà giảm 0,18%, nhóm máy vi tính và phụ kiện giảm 0,23% do ảnh hưởng từ tỷ giá USD giảm.

Bốn nhóm hàng hóa và dịch vụ còn lại có chỉ số giá ổn định như: Giáo dục; thuốc và dụng cụ y tế; bưu chính viễn thông; đồ uống và thuốc lá.

Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới nên chỉ số giá vàng tháng 02/2023 tăng 0,76% so tháng trước; tăng 0,5% so tháng 12/2022 và tăng 7,69% so cùng kỳ năm trước. Bình quân 02 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá vàng tăng 8,23% so bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 02/2023 giảm 0,37% so tháng trước; giảm 3,65% so tháng 12/2022 và tăng 0,27% so cùng kỳ năm trước. Bình quân 02 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,45% so bình quân cùng kỳ năm trước. Giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường dao động quanh mức 23.630 VND/USD.

7. Vận tải

Sau Tết Nguyên đán Quý Mão, nhu cầu đi lại của người dân giảm dần nên hoạt động vận tải hành khách tháng 02/2023 giảm so với tháng trước.

a. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 02/2023 ước được 664,3 tỷ đồng, giảm 4,06% so với tháng trước và tăng 15,45% so cùng kỳ năm trước: Vận tải hành khách được 99,6 tỷ đồng, giảm 30,68% và tăng 27,93%; vận tải hàng hóa 295,6 tỷ đồng, tăng 4,99% và tăng 25,39%; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải được 269,1 tỷ đồng, tăng 0,7% và tăng 2,78%.

Tính chung 02 tháng đầu năm 2023, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước được 1.356,8 tỷ đồng, tăng 16,09% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải đường bộ 705,7 tỷ đồng, tăng 29,47%; vận tải đường biển 53,2 tỷ đồng, giảm 7,27%; vận tải đường sắt 33,8 tỷ đồng, tăng 72,12%; vận tải đường hàng không của hãng Vietnam Airlines 27,7 tỷ đồng, tăng 3,98%. Trong tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 02 tháng đầu năm 2023: Vận tải hành khách được 243,2 tỷ đồng, tăng 91,14%; vận tải hàng hóa được 577,2 tỷ đồng, tăng 10,68%; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải được 536,4 tỷ đồng, tăng 3,15%.

b. Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách tháng 02/2023 ước được 1.932 nghìn lượt khách vận chuyển; giảm 30,86% so với tháng trước và tăng 38,87% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển được 99.587,6 nghìn lượt khách.km, giảm 31,59% và tăng 28,41%. Tính chung 02 tháng đầu năm 2023, vận tải hành khách ước được 4.726,3 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 97,27% so cùng kỳ năm trước (đường bộ được 4.359,8 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 87,95%; đường biển được 313,9

nghìn lượt khách vận chuyên, gấp 7,1 lần và đường sắt được 52,6 nghìn lượt khách vận chuyên, tăng 64,79%); luân chuyên 245.162,9 nghìn lượt khách.km, tăng 85,96% (đường bộ 215.906 nghìn lượt khách.km tăng 84,33%; đường biển 2.877,4 nghìn lượt khách.km, gấp 7,22 lần và đường sắt 26.379,5 nghìn lượt khách.km tăng 84,29%).

Vận tải hành khách 02 tháng đầu năm 2023

phân theo ngành vận tải

	Số lượt khách		Tốc độ tăng/giảm so cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyên (nghìn HK)	Luân chuyên (Nghìn HK.Km)	Vận chuyên	Luân chuyên
Tổng số	4.726,3	245.162,9	97,27	85,96
- Đường bộ	4.359,8	215.906	87,95	84,33
- Đường biển	313,9	2.877,4	610,18	621,88
- Đường sắt	52,6	26.379,5	64,79	84,29

Vận tải hàng hóa tháng 02/2023 ước được 3.388,3 nghìn tấn, tăng 2,29% so với tháng trước và tăng 23,14% so cùng kỳ năm trước; luân chuyên 336.347,1 nghìn tấn.km, tăng 14,37% và tăng 5,39%. Tính chung 02 tháng đầu năm 2023, vận tải hàng hóa ước được 6.700,7 nghìn tấn, tăng 11,63% so cùng kỳ năm trước (đường bộ được 6.614,2 nghìn tấn, tăng 12,7%; đường biển được 77,7 nghìn tấn, giảm 38,33% và đường sắt được 8,8 nghìn tấn, tăng 10,79%); luân chuyên hàng hóa 630.433 nghìn tấn.km, giảm 10,09% (đường bộ 530.504,6 nghìn tấn.km, tăng 9,89%; đường biển 98.172,9 nghìn tấn.km, giảm 53,81% và đường sắt 1.755,5 nghìn tấn.km, giảm 70,23%).

8. Tài chính, ngân hàng

a. Tài chính²

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh tháng 02/2023 ước được 1.267,6 tỷ đồng: Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu được 167,3 tỷ đồng và thu từ nội địa 1.100,3 tỷ đồng.

Hai tháng đầu năm 2023, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh ước được 2.829 tỷ đồng, bằng 18,32% dự toán và giảm 2,62% so cùng kỳ năm trước: Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 300 tỷ đồng, bằng 15,11% và giảm 44,4%; thu nội địa 2.529 tỷ đồng, bằng 18,79% và tăng 6,92%.

² Theo báo cáo của Sở Tài chính về tình hình thực hiện ngân sách Nhà nước.

Trong tổng thu nội địa 02 tháng năm 2023, có 7 khoản thu tăng; 9 khoản thu giảm và 01 khoản thu ổn định so cùng kỳ năm trước, cụ thể:

Bảy khoản thu tăng: Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế 83,1 tỷ đồng, gấp 2,64 lần; thu xổ số kiến thiết 80 tỷ đồng, tăng 56,89%; thu ngoài quốc doanh 960 tỷ đồng, tăng 54,55%; thu tiền sử dụng đất 120 tỷ đồng, tăng 35,46%; thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương 111 tỷ đồng, tăng 33,96%; thu khác ngân sách 45 tỷ đồng, tăng 31,39%; thu phí và lệ phí 75 tỷ đồng, tăng 30,94%.

Chín khoản thu giảm: Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 1,5 tỷ đồng, giảm 80,68%; thu cấp quyền khai thác khoáng sản 700 triệu đồng, giảm 78,35%; thu thuế bảo vệ môi trường 50 tỷ đồng, giảm 71,89%; thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản 698 triệu đồng, giảm 43,25%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 133 tỷ đồng, giảm 36,46%; thu thuế thu nhập cá nhân 250 tỷ đồng, giảm 29,52%; thu lệ phí trước bạ 80 tỷ đồng, giảm 12,35%; thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước 8 tỷ đồng, giảm 10,51%; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương 531 tỷ đồng, giảm 2,47%.

Một khoản thu ổn định là thuế sử dụng đất nông nghiệp 2 triệu đồng.

Tổng chi cân đối ngân sách nhà nước địa phương tháng 02/2023 ước được 642,7 tỷ đồng, trong đó chi đầu tư phát triển 171,3 tỷ đồng; chi thường xuyên 471,4 tỷ đồng. Tính chung 02 tháng đầu năm 2023, tổng chi cân đối ngân sách nhà nước địa phương ước được 1.319,1 tỷ đồng, bằng 8,86% dự toán và giảm 34,26% so cùng kỳ năm trước, trong đó chi đầu tư phát triển được 311,5 tỷ đồng, bằng 4,74% và giảm 69,44% (riêng chi đầu tư xây dựng cơ bản 181,5 tỷ đồng, bằng 7,22% và giảm 24,54%); chi thường xuyên 1.007,6 tỷ đồng, bằng 12,49% và tăng 2,09% với các khoản chi: Chi sự nghiệp kinh tế 117,5 tỷ đồng, bằng 7,7% và tăng 21,76%; chi sự nghiệp văn xã 634,5 tỷ đồng, bằng 13,53% và giảm 0,92%; chi quản lý hành chính 205 tỷ đồng, bằng 15,03% và giảm 1,21%; chi quốc phòng, an ninh 33 tỷ đồng, bằng 11,38% và tăng 15,22%; chi khác ngân sách 17,6 tỷ đồng, bằng 8,9% và tăng 26,97%.

b. Ngân hàng³

Các Chi nhánh tổ chức tín dụng chủ động cân đối nguồn vốn đáp ứng kịp thời các nhu cầu vốn vay sản xuất, kinh doanh trên địa bàn; đảm bảo thanh khoản, đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu tiền mặt, thanh toán cho các thành phần kinh tế; tiếp tục triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho khách hàng theo chủ trương của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước.

Lãi suất huy động VND của khối Ngân hàng Thương mại Nhà nước kỳ hạn dưới 01 tháng phổ biến ở mức 0,1%-0,3%/năm; lãi suất kỳ hạn 01 tháng đến dưới

³ Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Khánh Hòa.

6 tháng là 4,9%- 5,4%/năm; lãi suất kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng là 6%-6,1%/năm và kỳ hạn từ 12 tháng trở lên là 7,4%/năm. Đối với khối Ngân hàng Thương mại Cổ phần, lãi suất kỳ hạn dưới 01 tháng hiện phổ biến ở mức 0,5%-1%/năm; lãi suất kỳ hạn 01 tháng đến dưới 6 tháng là 5,7%- 6%/năm, kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng là 7,8%-8,3%/năm và kỳ hạn từ 12 tháng trở lên là 8,1-9%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND dành cho các đối tượng ưu tiên là 5,5%/năm và trung dài hạn 8,5%-9,5%/năm. Khối Ngân hàng Thương mại Nhà nước cho vay lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác ở mức 10%-11%/năm đối với ngắn hạn và 11,5%-12,5%/năm đối với trung và dài hạn; khối Ngân hàng Thương mại cổ phần cho vay lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác ở mức 11%-12%/năm đối với ngắn hạn và 12,5%-13,5%/năm đối với trung và dài hạn; lãi suất cho vay USD ở mức 3,8%-4,2%/năm đối với ngắn hạn và 4,3%-7%/năm đối với trung và dài hạn.

Huy động vốn toàn tỉnh ước đến cuối tháng 02/2023 được 111.150 tỷ đồng, tăng 10,03% so cùng kỳ năm trước: Huy động bằng đồng Việt Nam 108.290 tỷ đồng, tăng 9,21%; huy động bằng ngoại tệ 2.860 tỷ đồng, tăng 54,26%. Dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng 02/2023 ước được 115.920 tỷ đồng, tăng 12,37% so cùng kỳ năm trước: Dư nợ bằng đồng Việt Nam 109.710 tỷ đồng, tăng 11,99%; dư nợ bằng ngoại tệ 6.210 tỷ đồng, tăng 19,65%. Doanh số cho vay 02 tháng đầu năm 2023 ước đạt 23.210 tỷ đồng, tăng 2,08% so cùng kỳ năm trước.

9. Một số tình hình xã hội

a. Giáo dục

Các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì, thực hiện nghiêm túc nề nếp dạy - học sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023, đảm bảo theo đúng kế hoạch nhiệm vụ năm học. Công tác bồi dưỡng các đội tuyển học sinh giỏi cấp tỉnh tiếp tục được triển khai nhằm chuẩn bị cho kỳ thi chọn học sinh giỏi THPT quốc gia năm học 2022 - 2023. Đã tiến hành kiểm tra công tác Phổ cập giáo dục - Xóa mù chữ các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh; tham mưu UBND tỉnh ban hành các quyết định thành lập hội đồng chọn sách giáo khoa lớp 4, lớp 8 và lớp 11 sử dụng từ năm học 2023 - 2024 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; phối hợp với Báo tuổi trẻ tổ chức Chương trình Tư vấn tuyển sinh – hướng nghiệp năm 2023 cho học sinh lớp 12 các trường THPT và các cơ sở GDTX trên địa bàn tỉnh.

b. Y tế

Ngành Y tế tiếp tục theo dõi, kiểm tra, giám sát, chủ động đẩy mạnh công tác phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm tại các địa phương trên địa bàn tỉnh như: Sốt xuất huyết, Adeno, Tay-Chân-Miệng, đậu mùa khỉ, COVID-19... Ước tháng 02/2023, toàn tỉnh ghi nhận 220 ca sốt xuất huyết, giảm 96 ca so với tháng

trước và tăng 178 ca so với cùng kỳ năm trước; 10 ca bệnh Tay-Chân-Miệng, giảm 15 ca và tăng 7 ca; các bệnh sốt rét, viêm não Nhật Bản, viêm não vi rút, viêm gan vi rút, uốn ván không có ca mắc mới. Đã khám chữa bệnh cho 204,3 nghìn lượt người; điều trị nội trú 16,2 nghìn lượt; phẫu thuật 2.069 ca. Đã thực hiện tiêm chủng đủ liều cho 450 trẻ em dưới 1 tuổi; tiêm sởi mũi 2 cho 220 trẻ em dưới 18 tháng tuổi; tiêm UV2+ cho 1.000 phụ nữ có thai.

Tính chung 02 tháng đầu năm 2023, trên địa bàn tỉnh có 536 ca sốt xuất huyết gấp 7,24 lần so cùng kỳ năm trước; 35 ca bệnh Tay-Chân-Miệng, gấp 11,67 lần; 59 ca viêm gan vi rút các loại, gấp 4,92 lần; đã khám chữa bệnh cho 397,9 nghìn lượt người; điều trị nội trú 31,7 nghìn lượt người; phẫu thuật 4.111 lượt người. Đã thực hiện tiêm đủ liều cho 897 trẻ dưới 1 tuổi; tiêm sởi mũi 2 cho 460 trẻ em dưới 18 tháng tuổi; tiêm UV2+ cho 1.947 phụ nữ có thai.

Trong tháng, đã phát hiện thêm 10 trường hợp nhiễm mới HIV, nâng tổng số người nhiễm HIV đến nay là 2.802 người; số người đã chuyển sang giai đoạn AIDS là 2.003 người và số người tử vong do AIDS đến nay là 1.314 người.

Về dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn vẫn đang được kiểm soát tốt. Tính đến 16 giờ 00 ngày 16/02/2023, toàn tỉnh ghi nhận tích lũy 120.096 trường hợp mắc, 367 ca tử vong chiếm tỷ lệ 0,3%. Đối với công tác tiêm vắc xin phòng COVID-19, tỷ lệ người dân trong độ tuổi được tiêm vắc xin phòng COVID-19 là 105% đối với mũi 1; 105,06% đối với mũi 2; 6,92% đối với mũi bổ sung; 86,42% đối với mũi nhắc lại lần 1 và 89,92% đối với mũi 4. Đối với nhóm trẻ em từ 12 đến dưới 18 tuổi là 106,7% với mũi 1; 103,79% với mũi 2 và 61,41% với mũi nhắc lại lần 1. Đối với nhóm trẻ em từ 5 đến dưới 12 tuổi là 95,1% với mũi 1 và 64,99% với mũi 2.

c. Văn hóa, thể thao

Ngành Văn hóa và Thể thao đã tổ chức tuyên truyền cổ động trực quan hưởng ứng Kỷ niệm 93 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2023) với 160 lá cờ Đảng, cờ Tổ Quốc, 120 lá cờ màu, 70 phướn. Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh đã tổ chức 88 buổi chiếu phim lưu động phục vụ đồng bào tại các điểm vùng sâu, vùng xa, hải đảo trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh. Nhà hát Nghệ thuật truyền thống đã tổ chức 24 buổi biểu diễn Nghệ thuật truyền thống phục vụ nhân dân tại các huyện thị trên địa bàn và 11 buổi Biểu diễn Nghệ thuật đường phố phục vụ nhân dân và du khách. Đoàn Ca múa nhạc Hải Đăng thực hiện chương trình “Chào mừng kỷ niệm 93 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 – 03/02/2023) và 01 buổi biểu diễn phục vụ nhân dân huyện miền núi Khánh Vĩnh. Trung tâm Bảo tồn di tích phục vụ 108.343 khách tham quan và khách hành hương tại di tích Tháp Bà và danh thắng Hòn Chồng đồng thời đảm bảo các tiêu chí an toàn phòng, chống dịch COVID-19 tại điểm tham quan. Thư viện

tỉnh đã phục vụ 6.594 lượt bạn đọc tại thư viện (4.599 lượt người lớn, 1.995 lượt thiếu nhi), 30.321 lượt bạn đọc qua mạng; số lượt sách báo phục vụ tại thư viện là 14.139 lượt; thực hiện cấp phát và gia hạn 207 thẻ bạn đọc.

Về thể thao, các đội tuyển đã tham gia Giải Vô địch quốc gia Việt dã leo núi "Chinh phục đỉnh cao Bà Rá" lần thứ 28 và Giải Marathon thành phố Hồ Chí Minh lần thứ X năm 2023 với thành tích đạt được là 9 bộ huy chương (02 Vàng, 4 Bạc, 03 Đồng). Tính đến ngày 14/02/2023, các đội đã đạt được 9 bộ huy chương các loại (02 Vàng, 4 Bạc, 03 Đồng); có 01 vận động viên cấp kiện tướng và 02 vận động viên cấp I quốc gia.

d. Tai nạn giao thông⁴

Từ ngày 15/01/2023 đến 14/02/2023, toàn tỉnh đã xảy ra 11 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 10 người, bị thương 5 người; đã giảm 01 người chết so với tháng trước và tăng 01 vụ so cùng kỳ năm trước.

Tính chung 02 tháng đầu năm 2023 (từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/02/2023), trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 22 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 21 người, bị thương 10 người; 01 vụ tai nạn giao thông đường sắt, làm chết 01 người. So cùng kỳ năm trước, tai nạn giao thông đường bộ tăng 01 vụ, tăng 4 người bị thương; tai nạn giao thông đường sắt tăng 01 vụ, số người chết tăng 01 người.

e. Tình hình cháy, nổ⁵

Trong tháng 02/2023 trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 4 vụ cháy, tăng 01 vụ so tháng trước và tăng 03 vụ so cùng kỳ năm trước, thiệt hại ước tính 25 triệu đồng và 03 vụ đang thống kê giá trị thiệt hại. Tính chung 02 tháng đầu năm 2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 7 vụ cháy, tăng 03 vụ so cùng kỳ năm trước; ước tính giá trị thiệt hại của 01 vụ cháy là 25 triệu đồng và 6 vụ đang thống kê giá trị thiệt hại, giảm 481 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Bí thư và các Phó Bí thư tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND huyện, thị xã, tp;
- Lãnh đạo Cục;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Lê Thị Trúc Phương

⁴ Theo báo cáo của Ban an toàn giao thông.

⁵ Theo báo cáo nhanh của Công an tỉnh.



TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI

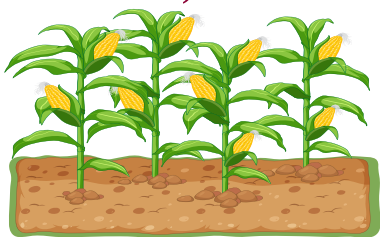
02 tháng đầu năm 2023

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

(tính đến ngày 15/02/2023)

Diện tích gieo trồng
cây hàng năm (ha)

27.438,8 ↓2,31%



Diện tích gieo trồng
lương thực có hạt (ha)

20.245 ↓1,99%



Số lượng gia súc, gia cầm (nghìn con)
so năm trước

Trâu

3,9 ↓2,44%



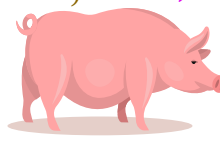
Bò

73,8 ↑0,58%



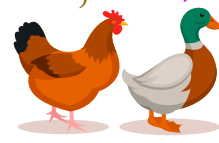
Lợn

269,6 ↑4,26%



Gia cầm

2.995,2 ↑1,19%



LÂM NGHIỆP

so năm trước

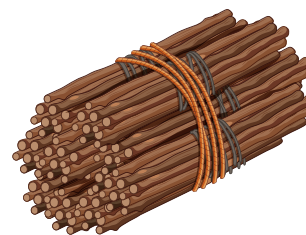
Sản lượng gỗ khai thác

3,7 nghìn m³ ↑6,11%



Sản lượng củi khai thác

1,9 nghìn ste ↓6,75%



THỦY SẢN

so năm trước

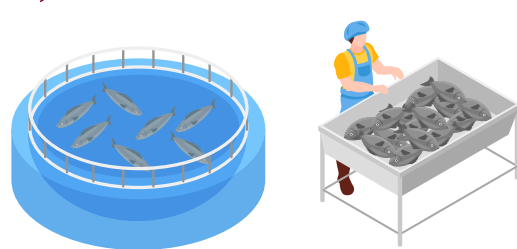
Sản lượng khai thác

17 nghìn tấn ↓0,32%



Sản lượng nuôi trồng

0,6 nghìn tấn ↑3,06%



SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp 02 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ năm trước



105,37%
Chỉ số sản xuất
công nghiệp



86,1%
Khai khoáng



104,9%
Chế biến, chế tạo



110,74%
Điện, khí đốt, nước nóng



107,77%
Cung cấp nước, hoạt động
quản lý, xử lý rác thải

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ KINH DOANH

(tính đến ngày 15/02/2023)

Doanh nghiệp đăng ký
thành lập mới

213
Doanh nghiệp so cùng kỳ năm trước

↓ **5,33%**



313

↓ **50,16%**

Doanh nghiệp
quay trở lại
hoạt động



819

↑ **5,68%**

Doanh nghiệp
tạm ngưng
hoạt động



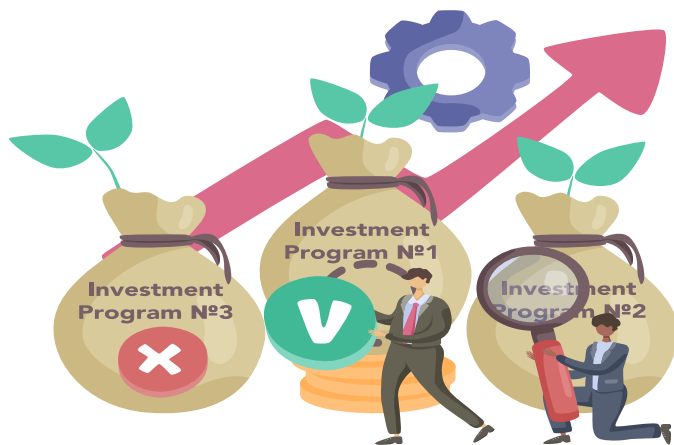
35

↓ **33,96%**

Doanh nghiệp
giải thể



VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC



278,5 tỷ đồng
↑ **9,39%** so cùng kỳ năm trước

THU, CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng thu
Ngân sách

2.829
tỷ đồng
↓ **2,62%**



Tổng chi
Ngân sách

1.319,1
tỷ đồng
↓ **34,26%**

THƯƠNG MẠI



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

16.259 tỷ đồng
↑ **22,24%** so năm trước



Bán lẻ
11.266 tỷ đồng
↑ **12,35%**



Dịch vụ lữ hành
254 tỷ đồng
↑ **53,14%**



Lưu trú, ăn uống
3.581 tỷ đồng
↑ **65,73%**



Dịch vụ khác
1.158 tỷ đồng
↑ **22,42%**

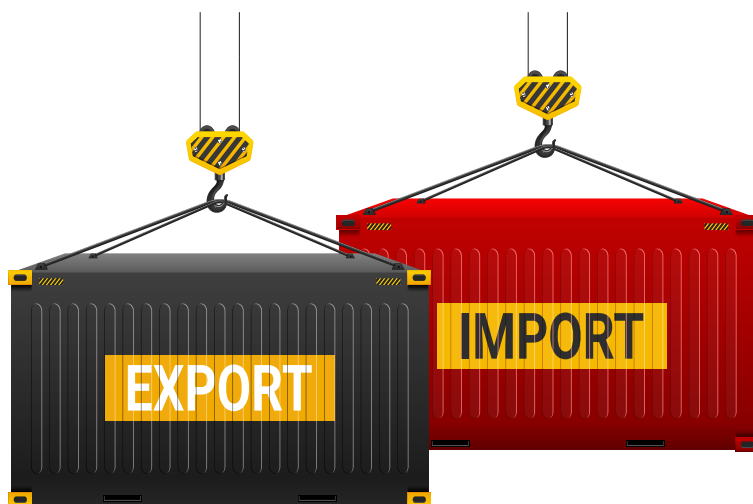
XUẤT, NHẬP KHẨU

Xuất khẩu

242 triệu USD

↑ 18,94%

so cùng kỳ năm trước



Nhập khẩu

132 triệu USD

↓ 47,31%

so cùng kỳ năm trước



Xuất siêu

110 triệu USD



VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG BIỂN

Vận chuyển hành khách

4,7 triệu lượt người ↑ 97,71%



Luân chuyển hành khách

218,8 triệu lượt người.km ↑ 86,16%



Vận chuyển hàng hóa

6,7 triệu tấn ↑ 11,63%



Luân chuyển hàng hóa

628,7 triệu tấn.km ↓ 9,58%

CHỈ SỐ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 02 tháng đầu năm 2023
so năm cùng kỳ năm 2022

104,72%
Hàng ăn,
và DV ăn uống



100,00%
Thuốc và dịch vụ y tế

102,71%
Đồ uống và thuốc lá



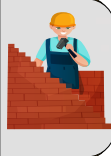
98,23%
Giao thông

101,93%
May mặc, giày dép,
mũ nón



99,99%
Bưu chính viễn thông

104,76%
Nhà ở và
vật liệu xây dựng



CPI
106,06%



177,99%
Giáo dục

103,00%
Thiết bị và
đồ dùng gia đình



101,69%
Văn hóa, giải trí
và du lịch

104,5%
Khác

Chỉ số giá Đô la Mỹ và chỉ số giá vàng bình quân
02 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ năm 2022

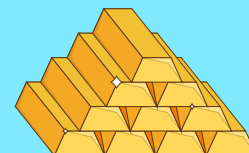
Chỉ số giá Đô la Mỹ

100,45%



Chỉ số giá vàng

108,23%



1. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính 02 tháng năm 2023	Thực hiện 02 tháng năm 2022	02 tháng năm 2023 so với (%)	
				KH 2023	02T/2022
a. Sản xuất nông nghiệp (Tính đến ngày 15 tháng 02 năm 2023)					
* Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm (Tính từ đầu vụ Đông Xuân 2022-2023)	ha	27.438,8	28.088,1	40,35	97,69
Trong đó:					
- Cây lương thực	ha	20.245,0	20.656,9	40,53	98,01
+ Lúa	"	19.460,0	19.844,9	43,30	98,06
. Lúa đông xuân	"	19.460,0	19.844,9	96,74	98,06
. Lúa hè thu					
. Lúa mùa					
+ Ngô	"	785,0	812,0	15,65	96,67
- Cây chất bột có củ	ha	931,9	980,3	32,18	95,06
+ Khoai lang	"	41,0	42,7	50,62	96,02
+ Sắn	"	829,0	874,0	30,99	94,85
+ Chất bột khác	"	61,9	63,6	44,21	97,33
- Cây thực phẩm	ha	1.579,8	1.599,0	29,38	98,80
+ Rau các loại	"	1.385,0	1.389,5	31,78	99,68
+ Đậu các loại	"	194,8	209,5	19,10	92,98
- Cây công nghiệp hàng năm	ha	4.343,5	4.514,2	44,43	96,22
Trong đó: + Mía	"	4.078,0	4.243,2	44,73	96,11
+ Thuốc lá	"	136,0	137,0	-	99,27
+ Lạc	"	121,0	123,5	29,16	97,98
b. Lâm nghiệp					
* Sản phẩm chủ yếu					
- Gỗ khai thác từ rừng trồng	m ³	3.683,0	3.471,0	-	106,11
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha			-	-
c. Thủy sản					
* Tổng sản lượng thủy sản	tấn	17.623,7	17.658,7	15,22	99,80
- Sản lượng thủy sản khai thác	"	16.980,6	17.034,7	17,33	99,68
- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	643,1	624,0	3,61	103,06
Trong đó: + Sản lượng tôm thịt thu hoạch	"	56,1	55,3	-	101,48
+ Sản lượng tôm hùm thu hoạch	"	238,0	231,0	-	103,03
* Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	362,4	367,7	9,12	98,56

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Ước tính tháng 02 năm 2023 so với tháng trước	Ước tính tháng 02 năm 2023 so cùng kỳ năm trước	02 tháng năm 2023 so cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	102,44	110,00	105,37
- Khai khoáng	133,06	101,16	86,10
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	102,66	109,44	104,90
- Sản xuất chế biến thực phẩm	129,64	90,20	71,00
- Sản xuất đồ uống	97,32	109,22	125,35
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	99,27	128,53	112,00
- Dệt	84,00	125,00	123,66
- Sản xuất trang phục	71,15	112,02	150,30
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	79,68	83,79	94,85
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); SP từ rơm, rạ và vật liệu tét, bện	110,30	113,81	86,25
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	101,62	192,43	172,97
- In, sao chép bản ghi các loại	171,44	67,76	46,99
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	68,92	127,18	131,84
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	83,13	106,90	112,94
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	89,60	105,40	92,05
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	66,17	160,67	87,48
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	108,18	132,17	116,25
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	86,93	86,69	84,79
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	88,17	97,34	98,84
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	97,11	117,08	110,74
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109,23	109,18	107,77

3. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 02 năm 2023	02 tháng năm 2023	Tháng 02 năm 2023 so cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2023 so cùng kỳ năm trước (%)
- Đá xây dựng khác	m ³	53.541,2	93.934,5	99,22	84,82
- Cá ngừ đông lạnh	tấn	1.665,3	3.449,8	77,14	66,23
- Cá khác đông lạnh	tấn	1.385,1	2.718,3	75,89	64,75
- Tôm đông lạnh	tấn	1.257,4	2.636,2	77,13	72,85
- Đường RE	tấn	16.000,0	16.000,0	120,82	79,55
- Đường RS	tấn	15.000,0	23.720,0	140,74	80,31
- Bia đóng chai	nghìn lít	58,1	58,1	-	231,45
- Bia đóng lon	nghìn lít	4.200,0	8.087,2	112,45	90,43
- Nước yến và nước bổ dưỡng khác	nghìn lít	7.374,9	15.051,1	108,73	131,02
- Thuốc lá có đầu lọc	nghìn bao	71.700,0	143.924,0	128,53	112,00
- Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa	tấn	210,0	460,0	125,00	123,66
- Bộ quần áo thể thao khác	nghìn cái	800,0	1.924,4	112,17	158,04
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	m ²	7.543,5	16.897,7	204,52	180,99
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	chiếc	1.910,5	4.466,1	134,78	117,97
- Bàn bằng gỗ các loại	chiếc	10.155,8	22.385,9	75,21	84,97
- Điện sản xuất	triệu Kwh	59,4	122,1	125,01	109,46
- Điện thương phẩm	triệu Kwh	241,3	485,2	111,58	111,78

4. Doanh nghiệp và Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 02 năm 2023	02 tháng năm 2023	Tháng 02 năm 2023 so cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2023 so với (%)	
					KH 2023	02T/2022
a. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp (Tính đến ngày 15/02/2023)						
- Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	doanh nghiệp	89	213	228,21	-	94,67
- Vốn đăng ký mới	tỷ đồng	219,6	609,2	50,50	-	15,47
- Doanh nghiệp hoạt động trở lại	doanh nghiệp	19	313	73,08	-	49,84
- Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động	"	43	819	172,00	-	105,68
- Doanh nghiệp đã giải thể	"	16	35	123,08	-	66,04
b. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước	triệu đồng	143.000	278.479	114,53	6,12	109,39
- Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	"	86.000	166.354	112,12	5,04	103,22
- Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	"	48.000	95.674	119,85	10,44	120,57
- Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	"	9.000	16.451	110,99	4,97	117,07

5. Thương mại và du lịch

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 02 năm 2023	02 tháng năm 2023	Tháng 02 năm 2023 so cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2023 so với (%)	
					KH 2023	02T/2022
a. Tổng mức bán hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng	triệu đồng	13.125.680	26.668.420	121,28	-	118,46
<i>* Trong đó: Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng</i>	"	7.589.347	16.258.718	117,22	16,88	122,24
<i>Chia theo ngành kinh tế:</i>						
- Ngành Thương mại	triệu đồng	5.241.210	11.266.308	112,51	-	112,35
- Ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống	"	1.650.000	3.580.778	132,62	-	165,73
- Ngành Dịch vụ lữ hành	"	130.000	253.846	173,33	-	153,14
- Ngành Dịch vụ khác	"	568.137	1.157.786	114,38	-	122,42
Mặt hàng bán ra chủ yếu của các DNNN						
- Xăng, dầu các loại	m ³	32.100	67.577	105,13	-	104,06
- Thuốc lá điếu	ngàn bao	53.500	106.574	131,52	-	100,32
b. Xuất, nhập khẩu						
* Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	ngàn USD	107.590	241.695	138,55	13,81	118,94
Mặt hàng xuất chủ yếu						
- Thủy sản các loại	tấn	6.290	11.874	89,52	-	70,36
- Cà phê	"	5.020	9.275	117,54	-	100,89
- Tàu biển (trọng tải 81.000 tấn)	chiếc	-	-	-	-	-
- Tàu biển (trọng tải 50.000 tấn)	"	1	3	-	-	300,00
* Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	ngàn USD	62.170	131.853	49,41	11,42	52,69
Mặt hàng nhập chủ yếu						
- Giấy các loại	tấn	31	34	#DIV/0!	-	113,95
- Xơ, sợi dệt các loại	"	-	-	-	-	-
- Sắt, thép các loại	"	12.400	32.463	77,74	-	124,94
c. Du lịch						
- Tổng doanh thu du lịch	triệu đồng	1.344.061	3.294.658	156,14	15,69	310,39
- Khách lưu trú	lượt người	230.000	573.188	156,42	14,33	292,41
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	"	90.000	174.623	1.858,74	11,64	1.599,40
- Ngày khách lưu trú	ngày khách	670.000	1.679.409	166,43	14,60	319,78
<i>Trong đó: Ngày khách quốc tế</i>	"	420.000	819.284	1.703,23	12,05	1.529,00

6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Chỉ số giá tháng 02 năm 2023 so với:				Chỉ số giá bình quân 02 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
	Kỳ gốc 2019	Tháng 02 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 01 năm 2023	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	111,94	105,92	100,93	100,43	106,06
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112,78	104,56	101,11	100,18	104,72
<i>Trong đó: Lương thực</i>	118,48	104,03	102,08	101,22	102,36
<i>Thực phẩm</i>	112,37	104,54	101,12	99,72	105,02
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	111,99	104,87	100,78	100,67	105,04
2. Đồ uống và thuốc lá	109,67	102,71	100,16	100,00	102,71
3. May mặc, giày dép và mũ nón	106,35	101,84	100,28	99,92	101,93
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	108,10	104,73	100,19	100,46	104,76
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,59	102,82	100,56	99,84	103,00
6. Thuốc và dịch vụ y tế	102,24	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Giao thông	110,58	98,07	104,71	103,02	98,23
8. Bưu chính, viễn thông	99,99	99,99	100,00	100,00	99,99
9. Giáo dục	182,21	176,15	100,00	100,00	177,99
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	101,52	101,87	100,51	100,38	101,69
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	112,16	104,48	100,91	100,35	104,50
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	171,36	107,69	100,50	100,76	108,23
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,66	100,27	96,35	99,63	100,45

7. Giá bán lẻ hàng hóa một số mặt hàng

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Tháng 02 năm 2023	Tháng 02 năm 2022	Tháng 12 năm 2022
1	Gạo tẻ thường (ML202)	đồng/kg	12.816	12.336	12.514
2	Gạo tẻ ngon (Gò Công)	đồng/kg	20.637	20.154	20.331
3	Gạo nếp thường	đồng/kg	18.459	17.506	17.664
4	Sắn tươi	đồng/kg	13.549	12.768	13.388
5	Thịt lợn mỡ sấn	đồng/kg	108.736	109.604	107.622
6	Thịt bò bắp	đồng/kg	245.186	243.322	244.424
7	Gà mái ta làm sạch, loại bỏ nội tạng	đồng/kg	129.372	124.645	127.532
8	Trứng vịt loại vừa	đồng/10 quả	35.969	30.438	37.472
9	Dầu ăn Neptune 1 lít	đồng/lít	59.423	51.160	59.132
10	Cá thu khúc giữa	đồng/kg	257.290	250.302	260.129
11	Đậu phụng loại 1	đồng/kg	46.889	45.819	45.889
12	Đậu xanh hạt loại 1	đồng/kg	41.250	38.551	38.342
13	Đậu nành	đồng/kg	20.010	18.909	19.599
14	Muối hạt	đồng/kg	5.000	3.221	5.000
15	Nước mắm cá cơm 40 độ đậm	đồng/lít	121.313	118.055	120.680
16	Bột ngọt Ajinomoto gói 454g	đồng/kg	69.131	68.621	69.131
17	Sữa đặc có đường hiệu Ông Thọ	đồng/hộp	23.000	22.000	23.000
18	Nước khoáng Lavie 500ml	đồng/lít	9.097	9.000	9.159
19	Bia chai Sài Gòn 450ml	đồng/lít	16.648	16.381	16.381
20	Thuốc lá White Horse Khánh Hoà	đồng/bao	25.000	24.163	25.000
21	Đường trắng kết tinh Khánh Hòa	đồng/kg	22.971	20.944	22.971
22	Giấy kê ngang 20 tờ/tập	đồng/tập	5.317	5.317	5.317
23	Vitamin B1-100mg, lọ 100 viên	đồng/100viên	7.880	7.880	7.880
24	Xi măng đen PC40 Hoàng Thạch	đồng/kg	1.742	1.660	1.726
25	Gạch xây (gạch ống Tuynen)	đồng/viên	1.110	992	1.155
26	Dầu hỏa	đồng/lít	22.292	18.928	23.001
27	Xăng E5	đồng/lít	22.975	24.912	21.177
28	Điện sinh hoạt	đồng/kwh	2.163	2.189	2.203
29	Gas đun (bình 12 kg-Shellgas)	đồng/kg	39.957	38.365	36.657
30	Nước máy	đồng/m ³	6.677	5.740	6.831
31	Vàng 99,99%	ngàn đồng/chỉ	6.754	6.272	6.721
32	Đô la Mỹ	đồng/USD	23.630	23.566	24.524

8. Vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 02 năm 2023	02 tháng năm 2023	Tháng 02 năm 2023 so cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2023 so cùng kỳ năm trước (%)
a. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ	tỷ đồng	664,3	1.356,7	115,45	116,09
- Vận tải hành khách	"	99,6	243,2	127,93	191,14
- Vận tải hàng hóa	"	295,6	577,1	125,39	110,68
- Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	"	269,1	536,4	102,78	103,15
b. Vận tải hành khách và hàng hóa					
* Hành khách					
- Vận chuyển	nghìn l ng	1.932,0	4.726,3	138,87	197,27
<i>Trong đó:</i>					
+ Đường bộ	nghìn l ng	1.759,7	4.359,8	131,17	187,95
+ Đường thủy	"	150,3	313,9	550,55	710,18
- Luân chuyển	nghìn l ng.km	99.587,6	245.162,9	128,41	185,96
<i>Trong đó:</i>					
+ Đường bộ	nghìn l ng.km	87.202,0	215.906,0	128,88	184,33
+ Đường thủy	"	1.385,6	2.877,4	559,61	721,88
* Hàng hóa					
- Vận chuyển	nghìn tấn	3.388,3	6.700,7	123,14	111,63
<i>Trong đó:</i>					
+ Đường bộ	nghìn tấn	3.332,2	6.614,2	123,87	112,70
+ Đường thủy	"	49,1	77,7	86,60	61,67
- Luân chuyển	nghìn t.km	336.347,1	630.433,0	105,39	89,91
<i>Trong đó:</i>					
+ Đường bộ	nghìn t.km	267.244,4	530.504,6	121,13	109,89
+ Đường thủy	"	67.502,7	98.172,9	71,11	46,19

9. Tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 02 năm 2023	02 tháng năm 2023	Tháng 02 năm 2023 so cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2023 so với (%)	
					KH 2023	02T/2022
a. Tổng thu ngân sách nhà nước	triệu đồng	1.267.643	2.829.000	98,28	18,32	97,38
* Thu từ SXKD trong nước	"	1.100.321	2.529.000	110,71	18,79	106,92
- Doanh nghiệp nhà nước trung ương	"	52.050	111.000	196,72	22,20	133,96
- Doanh nghiệp nhà nước địa phương	"	243.387	531.000	80,94	16,29	97,53
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	"	64.701	133.000	89,29	12,31	63,54
- Thu ngoài quốc doanh	"	436.025	960.000	224,85	28,33	154,55
- Lệ phí trước bạ	"	37.628	80.000	160,71	14,55	87,65
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	"	-	2	-	-	100,00
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	"	648	1.500	70,05	9,38	19,32
- Thuế thu nhập cá nhân	"	102.611	250.000	58,52	17,99	70,48
- Thu thuế bảo vệ môi trường	"	23.750	50.000	23,34	4,55	28,11
- Thu xổ số kiến thiết	"	19.411	80.000	120,95	36,36	156,89
- Thu phí và lệ phí	"	34.314	75.000	164,84	34,09	130,94
- Thu tiền sử dụng đất	"	56.979	120.000	125,60	14,12	135,46
- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	"	3.176	8.000	208,67	2,67	89,49
- Thu tiền bán nhà và thuê nhà thuộc SHNN	"	-	-	-	-	-
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi CS	"	200	698	34,66	3,67	56,75
- Thu tiền sử dụng khu vực biển	"	-	-	-	-	-
- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	"	333	700	138,75	1,56	21,65
- Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	"	5.648	83.100	-	43,74	263,54
- Thu khác ngân sách	"	19.460	45.000	136,30	13,64	131,39
* Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	"	167.322	300.000	56,54	15,11	55,60
b. Chi cân đối ngân sách địa phương	triệu đồng	642.688	1.319.100	74,33	8,86	65,74
* Chi đầu tư phát triển	"	171.254	311.500	22,12	4,74	30,56
<i>Trong đó: Đầu tư xây dựng cơ bản</i>	"	<i>78.838</i>	<i>181.500</i>	<i>85,80</i>	<i>7,22</i>	<i>75,46</i>
* Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	"	-	-	-	-	-
* Chi trả nợ vốn vay đầu tư	"	-	-	-	-	-
* Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ TC	"	-	-	-	-	-
* Dự phòng ngân sách	"	-	-	-	-	-
* Chi thường xuyên	"	471.434	1.007.600	520,88	12,49	102,09
- Chi sự nghiệp kinh tế	"	72.983	117.500	697,47	7,70	121,76
- Chi sự nghiệp văn xã	"	316.325	634.500	694,14	13,53	99,08
- Chi quản lý hành chính	"	64.522	205.000	275,35	15,03	98,79
- Chi quốc phòng, an ninh	"	13.645	33.000	195,01	11,38	115,22
- Chi khác ngân sách	"	3.959	17.600	97,95	8,90	126,97
* Chi khác	"	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội

Chỉ tiêu	Tháng 02 năm 2023	02 tháng năm 2023	Tháng 02 năm 2023 so với kỳ trước (%)	Tháng 02 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông (Tính từ 15/01/2023 đến 14/02/2023)					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	11	23	91,67	110,00	109,52
Đường bộ	11	22	100,00	110,00	104,76
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	10	22	83,33	100,00	104,76
Đường bộ	10	21	90,91	100,00	100,00
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	5	10	100,00	100,00	166,67
Đường bộ	5	10	100,00	100,00	166,67
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ (Tính từ ngày 16/01/2023 đến 15/02/2023)					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	4	7	133,33	400,00	175,00
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) ^(*)	25	25	-	5,00	4,94

(*): Giá trị tài sản thiệt hại ước tính của 01 vụ cháy, nổ; 06 vụ đang thống kê giá trị